

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Tuy Phước

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 660/QĐ-UBND ngày 14/9/2009 của UBND tỉnh về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Tuy Phước tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của UBND huyện Tuy Phước tại Tờ trình số 27/TTr-UBND ngày 16/2/2017 và đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 168/TTr-STNMT ngày 13/3/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 huyện Tuy Phước với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1.1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch

(theo Phụ lục 1 đính kèm)

1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2017:

(theo Phụ lục 2 đính kèm)

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2017:

(theo Phụ lục 3 đính kèm)

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2017:

(theo Phụ lục 4 đính kèm)

1.5. Danh mục công trình có sử dụng đất lúa: 135 công trình, diện tích 136,41 ha;

1.6 Danh mục công trình Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng: 163 công trình, diện tích 164,59 ha.

1.7 Tổng số danh mục công trình thuộc Kế hoạch sử dụng đất năm 2017: 221 công trình, diện tích 336,29ha.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND huyện Tuy Phước có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ từ cấp huyện đến cấp xã, thị trấn; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của huyện; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Thực hiện việc thu hồi đất, việc chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng phải theo đúng theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, sử dụng đất phải tiết kiệm và hiệu quả.

- Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

- Cuối năm kế hoạch, UBND huyện Tuy Phước phải báo cáo chi tiết kết quả thực hiện Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục các công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng, Danh mục công trình chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau để trình UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo HĐND tỉnh theo đúng quy định.

- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Tuy Phước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Trang thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh./. *ll*

Nơi nhận:

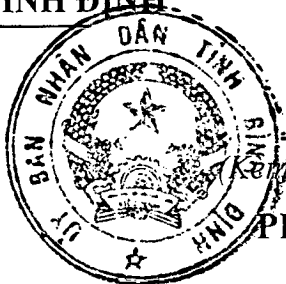
- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K4 *2*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Châu
Trần Châu



PHỤ LỤC I

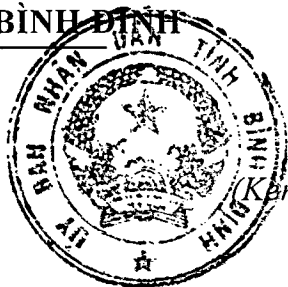
Kèm theo Quyết định số: ~~1207~~/QĐ-UBND ngày ~~05/4~~/2017 của UBND tỉnh)

PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2017

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trần Tuy Phước	Thị trần Điêu Tri	Phước An	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Hưng	Phước Lộc	Phước Nghĩa	Phước Quang	Phước Sơn	Phước Thắng	Phước Thành	Phước Thuận
1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(...)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Tổng diện tích tự nhiên		21.987,2	649,95	573,17	3.336,58	1.595,49	2.009,62	1.024,00	1.184,56	672,30	1.083,12	2.643,19	1.412,94	3.544,89	2.257,37
	Đất nông nghiệp	NNP	13.456,53	379,54	323,95	2.167,08	1.051,61	1.074,58	784,09	614,02	353,15	790,52	1.762,38	1.064,65	1.978,78	1.112,17
.1	Đất trồng lúa	LUA	7.827,88	286,68	198,23	812,89	730,25	525,97	690,67	448,62	279,62	671,40	1.252,54	925,24	399,51	606,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	7.534,17	286,48	198,23	688,86	726,66	525,97	690,68	447,09	279,62	671,40	1.251,6	924,49	237,45	605,63
.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.062,70	69,52	102,76	384,28	301,39	130,70	93,06	147,94	55,31	118,13	159,76	86,72	340,53	72,60
.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	257,94	0,87	11,70	59,88	-	96,04	-	6,87	1,76	-	0,85	-	75,96	4,02
.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	137,86	18,40	11,15	-	-	-	-	-	-	-	22,10	-	58,20	28,02
.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
.6	Đất rừng sản xuất	RSX	2.023,22	-	-	893,26	19,51	-	-	10,17	13,80	-	6,03	-	1.053,9 6	26,50
.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.045,35	-	-	3,44	-	321,87	-	-	-	-	321,10	52,69	4,04	342,21
.8	Đất làm muối	LMU	28,74	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28,74
.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	72,84	4,09	0,11	13,34	0,46	-	0,36	0,42	2,66	0,99	-	-	46,58	3,85
	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.370,85	242,45	206,73	912,58	467,60	874,36	236,96	468,34	225,38	286,12	788,87	336,00	1.218,68	1.106,78
.1	Đất quốc phòng	CQP	1.267,23	-	0,14	364,89	63,93	3,43	-	-	49,42	-	0,47	-	782,79	2,15
.2	Đất an ninh	CAN	1,36	0,78	0,11	-	-	-	-	0,47	-	-	-	-	-	-
.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	51,06	-	-	51,06	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	47,35	4,55	3,42	5,27	0,27	-	0,62	23,30	9,92	-	-	-	-	-
.7	Đất cơ sở SX phi nông nghiệp	SKC	161,74	7,55	3,25	29,15	6,23	0,10	2,14	41,36	10,27	1,32	3,51	0,37	54,89	1,61
.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	64,99	-	-	-	-	-	-	64,99	-	-	-	-	-	-
.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	1.589,96	93,86	73,03	149,77	123,95	185,99	85,94	166,14	63,87	98,56	168,56	106,33	131,37	142,59
	<i>Đất giao thông</i>	DGT	906,35	67,50	57,19	90,75	60,56	73,65	44,80	112,15	41,92	43,87	87,44	47,55	85,20	93,77
	<i>Đất thủy lợi</i>	DTL	581,49	13,56	8,12	40,76	57,88	105,12	35,39	45,43	18,53	47,71	70,38	56,04	39,84	42,73
	<i>Đất công trình năng lượng</i>	DNL	11,59	0,14	0,01	10,51	0,03	-	0,02	0,25	0,01	0,01	0,48	0,01	-	0,12

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Diêu Trì	Phước An	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Hưng	Phước Lộc	Phước Nghĩa	Phước Quang	Phước Sơn	Phước Thắng	Phước Thành	Phước Thuận
	Đất công trình built chính VT	DBV	0,39	0,03	0,07	0,04	0,01	0,05	-	0,06	-	0,03	0,01	0,01	0,02	0,07
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,50	0,86	-	-	-	0,05	0,40	-	-	0,19	-	-	-	-
	Đất cơ sở y tế	DYT	3,79	1,98	0,12	0,10	0,10	0,28	0,12	0,02	0,24	0,12	0,20	0,16	0,25	0,11
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	63,24	8,15	4,45	5,19	4,71	4,90	3,25	5,63	2,32	4,91	8,78	2,28	4,35	4,33
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	11,78	0,28	1,43	2,19	0,04	0,48	1,60	2,09	0,66	1,15	0,19	-	0,87	0,79
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	9,83	1,38	1,64	0,22	0,62	1,46	0,35	0,52	0,18	0,58	1,08	0,27	0,85	0,68
10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	14,56	-	0,40	-	10,69	0,11	0,24	1,57	1,57	-	-	-	-	-
11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	94,04	-	-	-	-	54,01	-	-	-	-	40,03	-	-	-
12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
13	Đất ở tại nông thôn	ONT	952,93	0,10	0,10	136,72	91,38	105,69	79,21	91,27	36,47	70,29	119,46	51,91	75,98	94,34
14	Đất ở tại đô thị	ODT	131,51	74,12	57,39	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	7,70	3,58	0,25	0,07	0,83	1,06	0,18	0,23	0,25	0,39	0,26	0,30	0,00	0,29
16	Đất XD trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,71	0,63	1,19	0,63	-	-	0,06	-	0,07	-	0,11	-	-	0,01
17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	49,37	1,52	1,13	1,97	12,29	3,70	2,49	2,60	1,11	3,52	8,42	0,56	2,53	7,53
19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà TL, nhà hỏa táng	NTD	530,70	24,69	24,66	61,98	69,86	40,53	41,55	48,39	21,33	59,85	36,34	19,66	45,63	36,24
20	Đất SXVLXD, làm đồ gốm	SKX	3,00	-	-	-	0,47	-	-	1,04	-	1,23	-	0,26	-	-
21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	13,65	0,43	0,29	2,24	0,54	2,64	1,54	0,81	0,81	1,34	0,95	0,44	1,11	0,50
22	Đất KVC, giải trí công cộng	DKV	4,01	2,00	0,91	0,14	-	-	0,07	-	-	0,16	0,74	-	-	-
23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	10,81	0,33	0,64	1,49	1,61	0,22	0,13	1,46	0,16	1,06	0,93	0,72	0,94	1,11
24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	976,14	23,57	38,31	36,70	75,04	250,97	20,37	22,77	28,38	41,50	7,43	147,91	115,97	167,23
25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	1.395,73	4,75	1,21	70,47	10,52	225,91	2,41	1,95	1,75	6,92	401,65	7,54	7,46	653,18
26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,31	-	0,31	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chưa sử dụng	CSD	1.159,81	27,96	42,48	256,93	76,28	60,68	2,95	102,20	93,77	6,48	91,94	12,30	347,43	38,42
	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	291,07	12,76	10,27	58,94	14,93	60,68	2,95	12,10	18,82	6,48	5,58	12,30	64,15	11,11
	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	831,79	15,20	32,21	197,99	61,35	-	-	90,10	74,95	-	53,39	-	283,28	23,32
	Núi đá không có rừng cây	NCS	36,96	-	-	-	-	-	-	-	-	-	32,97	-	-	3,99
	Đất khu công nghệ cao *	KCN	-													
	Đất khu kinh tế *	KKT	-													
	Đất đô thị *	KDT	1.223,12	649,95	573,17	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



PHỤ LỤC II

(Kèm theo Quyết định số: ~~1207~~/QĐ-UBND ngày 05/4/2017 của UBND tỉnh)

KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2017

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Diêu Trì	Phước An	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Hưng	Phước Lộc	Phước Nghĩa	Phước Quang	Phước Sơn	Phước Thắng	Phước Thành	Phước Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	218,57	28,54	9,84	21,33	10,25	24,25	4,08	36,14	11,40	4,02	9,83	1,90	44,71	12,27
1.1	Đất trồng lúa	LUA	136,41	25,05	9,00	5,02	4,61	20,13	3,92	32,55	10,88	3,25	8,87	1,77	3,75	7,63
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	131,20	25,05	9,00	2,84	4,33	20,13	3,90	32,55	10,88	3,25	8,87	1,77	1,00	7,63
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	5,22	-	-	2,17	0,28	-	0,01	-	-	-	-	-	2,75	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	44,17	1,20	0,84	12,21	5,64	2,47	0,16	2,90	0,52	0,77	0,73	0,13	16,12	0,48
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,19	2,29	-	1,12	-	0,71	-	0,13	-	-	0,01	-	7,50	0,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	20,89	-	-	2,99	-	-	-	0,56	-	-	-	-	17,34	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	4,91	-	-	-	-	0,95	-	-	-	-	0,23	-	-	3,73
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,46	1,98	2,71	2,28	0,37	1,79	-	3,51	2,32	-	1,83	0,28	1,46	0,94
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1,52	-	-	-	-	-	-	-	1,52	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,01	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	2,25	0,31	1,69	-	0,15	-	-	0,05	-	-	-	-	-	0,05
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	6,15	1,40	0,10	1,39	-	1,29	-	0,81	0,80	-	0,16	-	0,19	-
	Đất giao thông	DGT	2,76	0,57	-	0,94	-	0,45	-	0,30	0,31	-	-	-	0,19	-
	Đất thủy lợi	DTL	2,60	0,66	-	0,46	-	0,48	-	0,51	0,49	-	-	-	-	-
	Đất công trình năng lượng	DNL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất công trình bưu chính VT	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Điều Trị	Phước An	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Hưng	Phước Lộc	Phước Nghĩa	Phước Quang	Phước Sơn	Phước Thắng	Phước Thành	Phước Thuận
	Đất cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	0,69	0,17	-	-	-	0,36	-	-	-	-	0,16	-	-	-
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	0,10	-	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	3,49	-	-	0,19	-	0,20	-	2,16	-	-	0,10	0,23	-	0,61
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,54	-	0,54	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,47	-	-	-	-	0,21	-	-	-	-	-	-	-	0,26
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NHT	NTD	3,06	0,26	0,21	0,51	0,22	0,08	-	0,49	-	-	-	-	1,27	0,01
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,70	-	-	0,17	-	0,08	-	-	-	-	1,40	0,05	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,36	-	0,18	-	-	-	-	-	-	-	0,17	-	0,01	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



PHỤ LỤC III

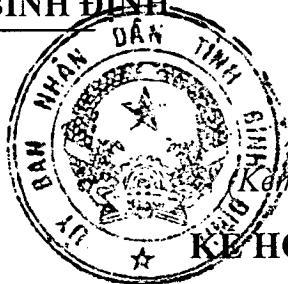
Kèm theo Quyết định số: ~~1201~~ /QĐ-UBND ngày ~~05~~ 4 /2017 của UBND tỉnh

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Tuy Phước	Diêu Trì	Phước An	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Hưng	Phước Lộc	Phước Nghĩa	Phước Quang	Phước Sơn	Phước Thắng	Phước Thành	Phước Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	174,05	25,23	9,84	14,59	10,10	24,25	4,08	36,14	10,96	4,02	9,83	1,90	13,73	9,38
1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	130,14	21,88	9,00	4,37	4,45	20,13	3,92	32,55	10,44	3,25	8,87	1,77	1,90	7,63
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	126,55	21,88	9,00	2,26	4,20	20,13	3,90	32,55	10,44	3,25	8,87	1,77	0,68	7,63
2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	28,62	1,07	0,84	8,58	5,64	2,47	0,16	2,90	0,52	0,77	0,73	0,13	4,33	0,48
3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,19	2,29	-	1,12	-	0,71	-	0,13	-	-	0,01	-	7,50	0,44
4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	1,08	-	-	0,52	-	-	-	0,56	-	-	-	-	-	-
7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	2,02	-	-	-	-	0,95	-	-	-	-	0,23	-	-	0,84
8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		19,81	-	-	2,47	-	-	-	-	-	-	-	-	17,34	-
	<i>Trong đó:</i>															
1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

T	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Tuy Phước	Diêu Trì	Phước An	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Hưng	Phước Lộc	Phước Nghĩa	Phước Quang	Phước Sơn	Phước Thắng	Phước Thành	Phước Thuận
3	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp khác không phải là rừng	RSX/NKR(a)	19,81	-	-	2,47	-	-	-	-	-	-	-	-	17,34	-
	Chuyển đổi đất phi nông nghiệp giao đất không thu tiền hoặc giao đất có thu tiền hoặc thuê đất		2,94	1,40	-	-	0,36	0,45	-	0,18	0,06	-	0,16	0,05	0,01	0,26
	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,94	1,40	-	-	0,36	0,45	-	0,18	0,06	-	0,16	0,05	0,01	0,26



PHỤ LỤC IV

Kèm theo Quyết định số: ~~1207~~/QĐ-UBND ngày ~~05~~ 4/2017 của UBND tỉnh

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2017

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Điều Trị	Phước An	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Hưng	Phước Lộc	Phước Nghĩa	Phước Quang	Phước Sơn	Phước Thắng	Phước Thành	Phước Thuận
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,37	-	0,11	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	0,19	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,37	-	0,11	0,07	-	-	-	-	-	-	-	-	0,19	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	97,01	0,13	4,62	3,12	29,17	0,16	0,02	25,52	28,65	1,38	0,12	-	1,15	2,97
2.1	Đất quốc phòng	CQP	53,00	-	-	-	24,40	-	-	-	28,60	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,10	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,10	-	-	0,86	-	-	-	-	-	0,58	0,00	-	1,15	0,50
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20,29	-	-	-	-	-	-	20,29	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp huyện, cấp xã	DHT	3,32	-	0,40	2,24	-	0,07	-	0,11	-	0,19	0,12	-	-	0,20
	Đất giao thông	DGT	0,14	-	-	0,13	-	-	-	0,01	-	-	-	-	-	-
	Đất thủy lợi	DTL	0,57	-	0,40	-	-	0,07	-	0,01	-	-	0,08	-	-	0,02
	Đất công trình năng lượng	DNL	1,26	-	-	1,26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất công trình bưu chính VT	DBV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,19	-	-	-	-	-	-	-	-	0,19	-	-	-	-
	Đất cơ sở y tế	DYT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	1,16	-	-	0,85	-	-	-	0,09	-	-	0,04	-	-	0,18

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính												
				Thị trấn Tuy Phước	Thị trấn Diêu Trì	Phước An	Phước Hiệp	Phước Hòa	Phước Hưng	Phước Lộc	Phước Nghĩa	Phước Quang	Phước Sơn	Phước Thắng	Phước Thành	Phước Thuận
	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	Đất chợ	DCH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,36	-	-	0,02	-	0,03	0,02	0,13	-	0,08	-	-	-	0,09
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	0,06	0,03	0,02	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,13	-	0,13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, NTL, NHT	NTD	15,83	-	4,00	-	4,77	0,06	-	5,00	-	-	-	-	-	2,00
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,84	-	0,07	-	-	-	-	-	0,05	0,54	-	-	-	0,18
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-